

## ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 3

## MÔN: TIẾNG ANH 12 BRIGHT

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

|          |               |       |       |       |       |       |       |
|----------|---------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1. False | 6. suburbs    | 11. D | 16. D | 21. D | 26. D | 31. A | 36. B |
| 2. False | 7. public     | 12. C | 17. A | 22. B | 27. C | 32. A | 37. B |
| 3. True  | 8. industries | 13. A | 18. A | 23. B | 28. D | 33. A | 38. D |
| 4. True  | 9. housing    | 14. B | 19. D | 24. A | 29. B | 34. D | 39. B |
| 5. False | 10. commuting | 15. C | 20. C | 25. C | 30. D | 35. B | 40. C |

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

**Bài nghe:**

**Amanda:** Hey, Justin, how was your summer camp experience last year?

**Justin:** It was great, Amanda. We did a lot of fun activities like hiking, cycling and tennis. I was pleased to win a medal in the swimming competition.

**Amanda:** Sounds like a lot of fun. What was your favorite activity?

**Justin:** Hmm, it's hard to choose just one, but I think it was the overnight camping trip we hiked to a beautiful lake under the stars.

**Amanda:** Awesome. Did you have any problems during the trip?

**Justin:** Well, it started to rain pretty heavily in the middle of the night, so we had to move our tents to higher ground, but thankfully we had practiced setting up tents in difficult conditions before the summer camp, so we didn't have any problems.

**Amanda:** Did you do anything else?

**Justin:** We did some crafts and even had a cooking lesson. I was really frustrated when I burned my fingers during the cooking lesson, but the staff helped me treat the burn.

**Amanda:** That sounds interesting. Did you like the workshops?

**Justin:** Yes, I learned how to make some desserts. After the workshops, we went on an excursion on the sea. I couldn't believe it when we were able to swim with dolphins.

**Amanda:** Cool. Did you make any new friends during the camp?

**Justin:** Sure, there were a lot of teenagers my age from different countries, so we mostly spoke English to each other. I could speak some French to some teenagers. I once made some pronunciation mistakes while I was speaking French. That was absolutely embarrassing.

**Amanda:** It sounds like you had a really memorable summer camp experience.

**Justin:** Definitely.

**Tạm dịch:**

Amanda: *Này, Justin, trải nghiệm trại hè năm ngoái của bạn thế nào?*

Justin: *Thật tuyệt vời, Amanda. Chúng tôi đã thực hiện rất nhiều hoạt động thú vị như đi bộ đường dài, đạp xe và chơi tennis. Tôi rất vui khi giành được huy chương trong cuộc thi bơi lội.*

Amanda: *Nghe có vẻ vui lắm. Hoạt động yêu thích của bạn là gì?*

Justin: *Hmm, thật khó để chọn chỉ một, nhưng tôi nghĩ đó là chuyến cắm trại qua đêm mà chúng tôi đã đi bộ đến một hồ nước xinh đẹp dưới bầu trời đầy sao.*

Amanda: *Tuyệt vời. Bạn có gặp khó khăn gì trong chuyến đi không?*

Justin: *À, trời bắt đầu mưa khá to vào giữa đêm nên chúng tôi phải di chuyển lên vùng đất cao hơn, nhưng may mắn là chúng tôi đã tập dựng lều trong điều kiện khó khăn trước trại hè nên chúng tôi không có bất kỳ vấn đề.*

Amanda: *Bạn có làm gì khác không?*

Justin: *Chúng tôi đã làm một số đồ thủ công và thậm chí còn học nấu ăn. Tôi thực sự rất bực mình khi bị bỏng ngón tay trong giờ học nấu ăn nhưng các nhân viên đã giúp tôi điều trị vết bỏng.*

Amanda: *Nghe có vẻ thú vị đấy. Bạn có thích các buổi hội thảo không?*

Justin: *Vâng, tôi đã học cách làm một số món tráng miệng. Sau buổi hội thảo, chúng tôi đi tham quan trên biển. Tôi không thể tin được khi chúng tôi có thể bơi cùng cá heo.*

Amanda: *Tuyệt vời. Bạn có kết bạn mới trong thời gian cắm trại không?*

Justin: *Chắc chắn rồi, có rất nhiều thanh thiếu niên ở độ tuổi của tôi đến từ các quốc gia khác nhau, vì vậy chúng tôi chủ yếu nói tiếng Anh với nhau. Tôi có thể nói được chút tiếng Pháp với một số thanh thiếu niên. Tôi đã từng mắc một số lỗi phát âm khi nói tiếng Pháp. Điều đó thực sự đáng xấu hổ.*

Amanda: *Có vẻ như bạn đã có một trải nghiệm trại hè thực sự đáng nhớ.*

Justin: *Chắc chắn rồi.*

## 1. False

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Winning a medal in a swimming competition was the best part of Justin's trip.

*(Giành huy chương trong cuộc thi bơi lội là điều tuyệt vời nhất trong chuyến đi của Justin.)*

**Thông tin:** it's hard to choose just one, but I think it was the overnight camping trip

*(thật khó để chọn chỉ một, nhưng tôi nghĩ đó là chuyến cắm trại qua đêm)*

Chọn False

## 2. False

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Justin hadn't learnt how to set up tents before the summer camp.

*(Justin chưa học cách dựng lều trước trại hè.)*

**Thông tin:** thankfully we had practiced setting up tents in difficult conditions before the summer camp,

(may mắn thay chúng tôi đã thực hành đúng đều trong điều kiện khó khăn trước trại hè.)

Chọn False

### 3. True

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

He was annoyed because he burnt his fingers while he was cooking.

(Anh ấy bực mình vì bị bỏng ngón tay khi đang nấu ăn.)

**Thông tin:** I was really frustrated when I burned my fingers during the cooking lesson

(Tôi thực sự bực mình khi bị bỏng ngón tay trong giờ học nấu ăn)

Chọn True

### 4. True

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

He was amazed to swim with dolphins.

(Anh ấy rất ngạc nhiên khi bơi cùng cá heo.)

**Thông tin:** I couldn't believe it when we were able to swim with dolphins.

(Tôi không thể tin được khi chúng tôi có thể bơi cùng cá heo.)

Chọn True

### 5. False

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

He didn't feel embarrassed about his French pronunciation mistakes.

(Anh ấy không cảm thấy xấu hổ về lỗi phát âm tiếng Pháp của mình.)

**Thông tin:** I once made some pronunciation mistakes while I was speaking French. That was absolutely embarrassing.

(Tôi đã từng mắc một số lỗi phát âm khi nói tiếng Pháp. Điều đó thực sự đáng xấu hổ.)

Chọn False

### Bài nghe:

The Yorkshire City Council has recently announced a new development project to enhance the well-being of individuals living in the suburbs of the city. This project is scheduled to commence on 1<sup>st</sup> March and will help to deal with two primary issues in rural areas, unemployment and inadequate public service. to address the issue of unemployment, the Council intends to provide financial assistance for those who are interested in establishing new businesses in the suburbs. This proactive approach is meant to help boost different industries and services and create employment opportunities for local residents to increase their income and have an improved standard of living. Furthermore, the Council has outlined plans to enhance public services in the suburbs. This will involve constructing extra cost effective housing options for rural community members.

Additionally, the Council is going to invest in new railway lines, which makes commuting to and from the city centre more convenient. These efforts are expected to raise the overall quality of life in those areas and enhance their accessibility to a broader population. The upcoming year promises a substantial transformation in the Yorkshire city, as the Council's project will help modernize the suburban communities and increase their quality of life.

### Tạm dịch:

Hội đồng thành phố Yorkshire gần đây đã công bố một dự án phát triển mới nhằm nâng cao phúc lợi của người dân sống ở vùng ngoại ô thành phố. Dự án này dự kiến bắt đầu vào ngày 1 tháng 3 và sẽ giúp giải quyết hai vấn đề chính ở khu vực nông thôn, đó là tình trạng thất nghiệp và dịch vụ công không đầy đủ. Để giải quyết vấn đề thất nghiệp, Hội đồng dự định cung cấp hỗ trợ tài chính cho những người quan tâm đến việc thành lập doanh nghiệp mới ở vùng ngoại ô. Cách tiếp cận chủ động này nhằm giúp thúc đẩy các ngành công nghiệp và dịch vụ khác nhau, đồng thời tạo cơ hội việc làm cho người dân địa phương để tăng thu nhập và cải thiện mức sống. Hơn nữa, Hội đồng đã vạch ra các kế hoạch nhằm tăng cường các dịch vụ công cộng ở các vùng ngoại ô. Điều này sẽ liên quan đến việc xây dựng các giải pháp nhà ở hiệu quả hơn về mặt chi phí cho các thành viên cộng đồng nông thôn. Ngoài ra, Hội đồng sẽ đầu tư vào các tuyến đường sắt mới, giúp việc đi lại đến và đi từ trung tâm thành phố trở nên thuận tiện hơn. Những nỗ lực này dự kiến sẽ nâng cao chất lượng cuộc sống nói chung ở những khu vực đó và tăng cường khả năng tiếp cận của họ với đông đảo dân số hơn. Năm tới hứa hẹn sẽ có sự chuyển đổi đáng kể ở thành phố Yorkshire, vì dự án của Hội đồng sẽ giúp hiện đại hóa các cộng đồng ngoại ô và nâng cao chất lượng cuộc sống của họ.

### 6. suburbs

**Kiến thức:** Nghe hiểu – Điền từ

#### Giải thích:

Sau mạo từ “the” cần một cụm danh từ.

suburb’s (n): ngoại ô

The new development project is to serve the residents in the of the **suburb’s** city.

(Dự án phát triển mới nhằm phục vụ cư dân ở vùng ngoại ô thành phố.)

**Thông tin:** The Yorkshire City Council has recently announced a new development project to enhance the well-being of individuals living in the suburbs of the city.

(Hội đồng thành phố Yorkshire gần đây đã công bố một dự án phát triển mới nhằm nâng cao phúc lợi của người dân sống ở vùng ngoại ô thành phố.)

Đáp án: suburb’s

### 7. public

**Kiến thức:** Nghe hiểu – Điền từ

#### Giải thích:

Trước danh từ “service” (dịch vụ) cần một tính từ.

public (adj): công cộng

The main targets of the project are to cope with inadequate **public** services and unemployment.

*(Mục tiêu chính của dự án là giải quyết tình trạng thiếu dịch vụ công và tình trạng thất nghiệp.)*

**Thông tin:** This project is scheduled to commence on 1st March and will help to deal with two primary issues in rural areas, unemployment and inadequate public service.

*(Dự án này dự kiến bắt đầu vào ngày 1 tháng 3 và sẽ giúp giải quyết hai vấn đề chính ở khu vực nông thôn, đó là tình trạng thất nghiệp và dịch vụ công không đầy đủ.)*

Đáp án: public

## 8. industries

**Kiến thức:** Nghe hiểu – Điền từ

**Giải thích:**

Theo sau tính từ “various” (*đa dạng*) cần một danh từ.

industries (n): công nghiệp

The council will provide the financial assistance in order to develop various **industries** and services.

*(Hội đồng sẽ cung cấp hỗ trợ tài chính để phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ khác nhau.)*

**Thông tin:** This proactive approach is meant to help boost different industries and services and create employment opportunities for local residents

*(Cách tiếp cận chủ động này nhằm giúp thúc đẩy các ngành công nghiệp và dịch vụ khác nhau, đồng thời tạo cơ hội việc làm cho người dân địa phương)*

Đáp án: industries

## 9. housing

**Kiến thức:** Nghe hiểu – Điền từ

**Giải thích:**

housing (n): nhà ở

More cost-effective **housing** options will be carried out for community members.

*(Các lựa chọn nhà ở hiệu quả hơn về mặt chi phí sẽ được thực hiện cho các thành viên cộng đồng.)*

**Thông tin:** This will involve constructing extra cost effective housing options for rural community members.

*(Điều này sẽ liên quan đến việc xây dựng các giải pháp nhà ở hiệu quả hơn về mặt chi phí cho các thành viên cộng đồng nông thôn.)*

Đáp án: housing

## 10. commuting

**Kiến thức:** Nghe hiểu – Điền từ

**Giải thích:**

commuting (V-ing): việc đi lại

The new railway lines will help **commuting** to and from the city centre become more convenient.

*(Các tuyến đường sắt mới sẽ giúp việc đi lại đến và đi từ trung tâm thành phố trở nên thuận tiện hơn.)*

**Thông tin:** the Council is going to invest in new railway lines, which makes commuting to and from the city centre more convenient.

(Hội đồng sẽ đầu tư vào các tuyến đường sắt mới, giúp việc đi lại đến và đi từ trung tâm thành phố trở nên thuận tiện hơn.)

Đáp án: commuting

### 11. D

**Kiến thức:** Phát âm “ou”

**Giải thích:**

A. house /haʊs/

B. ground /graʊnd/

C. sound /saʊnd/

D. tour /tʊə/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ʊə/, các phương án còn lại phát âm /aʊ/.

Chọn D

### 12. C

**Kiến thức:** Phát âm “y”

**Giải thích:**

A. factory /'fæk.tər.i/

B. entry /'en.tri/

C. skyline /'skai.laɪn/

D. country /'kʌn.tri/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /aɪ/, các phương án còn lại phát âm /ɪ/.

Chọn C

### 13. A

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết

**Giải thích:**

A. frightened /'fraɪ.tənd/

B. depressed /dɪ'prest/

C. ashamed /ə'ʃeɪmd/

D. annoyed /ə'nɔɪd/

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn A

### 14. B

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết

**Giải thích:**

A. migration /maɪ'greɪ.ʃən/

B. policy /'pɒl.ə.si/

C. employment /ɪm'plɔɪ.mənt/

D. potential /pə'ten.ʃəl/

Phương án B có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn B

### 15. C

**Kiến thức:** Thì quá khứ tiếp diễn

**Giải thích:**

Đề diễn tả hai hành động cùng xảy ra trong quá khứ, hành động kéo dài liên tục dùng thì quá khứ tiếp diễn (sing), hành động ngắn chen ngang (forget) dùng thì quá khứ đơn : S + was / were + V-ing + when + S + V2/ed.

He **was singing** in public when he suddenly forgot the lyrics and got embarrassed.

(Anh ấy đang hát trước công chúng thì đột nhiên quên lời và cảm thấy xấu hổ.)

Chọn C

### 16. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. set up a business: thành lập một doanh nghiệp

B. won an award: thắng một giải thưởng

C. became wealthy: trở nên giàu có

D. won a scholarship: giành được học bổng

When Susan graduated from university, she **won a scholarship** to do a master's degree.

(Khi Susan tốt nghiệp đại học, cô giành được học bổng để lấy bằng thạc sĩ.)

Chọn D

### 17. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. overcrowding (n): quá đông đúc

B. labour children (n): lao động trẻ em

C. earthquake (n): động đất

D. depression (n): sự suy thoái

Poor city planning could directly cause **overcrowding**.

(Quy hoạch thành phố kém có thể trực tiếp gây ra tình trạng quá tải.)

Chọn A

### 18. A

**Kiến thức:** Lượng từ

**Giải thích:**

A. few + danh từ đếm được số nhiều: rất ít => so few: quá ít

B. many + danh từ đếm được số nhiều: nhiều

C. lots of: nhiều

D. little + danh từ không đếm được: rất ít

“people” (người) là danh từ đếm được số nhiều.

It was a pretty boring party as there were so **few** people there.

(Đó là một bữa tiệc khá nhàm chán vì có rất ít người ở đó.)

Chọn A

**19. D**

**Kiến thức:** Dạng động từ

**Giải thích:**

Theo sau “would rather” (muốn) cần một động từ ở dạng nguyên thể.

I'm sure my parents would rather **go** to the theatre than a night club!

(Tôi chắc rằng bố mẹ tôi thích đến rạp hát hơn là câu lạc bộ đêm!)

Chọn D

**20. C**

**Kiến thức:** Mạo từ

**Giải thích:**

Trước danh từ đếm được số nhiều đã xác định “challenges” (thử thách) cần dùng mạo từ “the”.

Are you worried about **the** challenges faced by our suburban communities?

(Bạn có lo lắng về những thách thức mà cộng đồng ngoại ô của chúng ta phải đối mặt không?)

Chọn C

**21. D**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. concerned (v): quan tâm

B. involved (v): liên quan

C. responsible (adj): chịu trách nhiệm

D. committed (adj): cam kết

Cụm từ “be committed to”: cam kết làm gì

The Scotia Initiative is **committed** to improving living conditions in these areas.

(Sáng kiến Scotia cam kết cải thiện điều kiện sống ở những khu vực này.)

Chọn D

**22. B**

**Kiến thức:** Dạng động từ



**Giải thích:**

Cấu trúc nhờ vả với động từ “have”: have + O + V3/ed (nghĩa bị động).

We will have the housing and infrastructure **upgraded** to deal with urgent issues.

(Chúng tôi sẽ nâng cấp nhà ở và cơ sở hạ tầng để giải quyết các vấn đề cấp bách.)

Chọn B

**Bài hoàn chỉnh****SCOTIA – THE INITIATIVE FOR THE NEW RESIDENTIAL AREA**

Are you worried about (20) **the** challenges faced by our suburban communities? The Scotia Initiative is (21) **committed** to improving living conditions in these areas. We will have the housing and infrastructure (22) **upgraded** to deal with urgent issues. Join us in building a brighter future for our suburbs!

**Tạm dịch****SCOTIA – SÁNG KIẾN KHU DÂN CƯ MỚI**

Bạn có lo lắng về (20) những thách thức mà cộng đồng ngoại ô của chúng ta phải đối mặt không? Sáng kiến Scotia (21) cam kết cải thiện điều kiện sống ở những khu vực này. Chúng tôi sẽ (22) nâng cấp nhà ở và cơ sở hạ tầng để giải quyết các vấn đề cấp bách. Hãy cùng chúng tôi xây dựng một tương lai tươi sáng hơn cho vùng ngoại ô của chúng ta!

**23. B**

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

A. on: trên

B. in: trong

C. about: về

D. at: ở

Cụm từ “be interested in”: hứng thú về

As you're interested **in** trekking, you should travel to Snowdome Mountain, which has breathtaking views.

(Vì bạn thích trekking thì nên tới Núi Snowdome, nơi có khung cảnh ngoạn mục.)

Chọn B

**24. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. risk (n): rủi ro

B. pleasure (n): sự dễ chịu

C. confusion (n): sự bối rối

D. embarrassment (n): sự ngượng ngùng

You could try some amazing sports, but they could put you at **risk** if you don't follow the safety rules.

(Bạn có thể thử một số môn thể thao thú vị nhưng chúng có thể khiến bạn gặp nguy hiểm nếu không tuân thủ các quy tắc an toàn.)

Chọn A

**25. C**

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

A. fright (n): sự hoảng sợ

B. frighten (v): gây sợ

C. frightening (adj): đáng sợ => tính

D. frightened (adj): sợ hãi

Cấu trúc: S + find + O + adj (tính từ chủ động miêu tả tính chất của sự vật)

Hopefully, you won't find the sports **frightening** at first.

(Hy vọng ban đầu bạn sẽ không thấy môn thể thao này đáng sợ.)

Chọn C

**Bài hoàn chỉnh**

Hi John,

I hope you're doing well too. As you're interested (23) **in** trekking, you should travel to Snowdome Mountain, which has breathtaking views. You could try some amazing sports, but they could put you at (24) **risk** if you don't follow the safety rules. Hopefully, you won't find the sports (25) **frightening** at first.

I'd love to hang out with you. Just let me know which days you'll arrive.

Henry

**Tạm dịch**

Chào John,

Tôi hy vọng bạn cũng đang ổn. Vì bạn quan tâm (23) đi bộ xuyên rừng, bạn nên đi du lịch đến Núi Snowdome, nơi có khung cảnh ngoạn mục. Bạn có thể thử một số môn thể thao tuyệt vời, nhưng chúng có thể khiến bạn gặp (24) nguy hiểm nếu bạn không tuân theo các quy tắc an toàn. Hy vọng ban đầu bạn sẽ không thấy môn thể thao (25) đáng sợ.

Tôi rất muốn đi chơi với bạn. Chỉ cần cho tôi biết ngày nào bạn sẽ đến.

Henry

**26. D**

**Kiến thức:** Hoàn thành câu

**Giải thích:**

Vị trí trước động từ "took" cần một chủ ngữ.

me: tôi (tân ngữ)

I: tôi (chủ ngữ)

Last Saturday, **my cousins and I** took a fantastic trip to Đá Giăng Stream located in Cam Lâm District, Khánh Hòa Province.

*(Thứ Bảy tuần trước, tôi và anh em họ đã có một chuyến đi thú vị đến suối Đá Giăng thuộc huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.)*

Chọn D

### 27. C

**Kiến thức:** Hoàn thành câu

**Giải thích:**

A. we spent over 45 minutes (theo sau là động từ dạng V-ing)

*(chúng tôi đã giành hơn 45 phút)*

B. we lost over 45 minutes (sai nghĩa)

*(chúng tôi đã làm mất hơn 45 phút)*

C. it took us over 45 minutes

*(chúng tôi mất hơn 45 phút)*

D. it lasted over 45 minutes

*(nó kéo dài hơn 45 phút)*

**it took us over 45 minutes** to arrive at Đá Giăng Stream,

*(chúng tôi mất hơn 45 phút mới đến được suối Đá Giăng)*

Chọn C

### 28. B

**Kiến thức:** Hoàn thành câu

**Giải thích:**

Vị trí trống cần một mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho “Đá Giăng Stream” (*suối Đá Giăng*).

Cụm từ mô tả độ cao “at a height of 300 metres” (*ở độ cao 300 mét*).

it took us over 45 minutes to arrive at Đá Giăng Stream, **which is at a height of 300 metres.**

*(Chúng tôi phải mất hơn 45 phút mới đến được suối Đá Giăng ở độ cao 300m.)*

Chọn B

### 29. B

**Kiến thức:** Hoàn thành câu

**Giải thích:**

Vị trí trống cần một mệnh đề hoàn chỉnh S + V.

A. no noise

*(không có tiếng ồn)*

B. there was no noise

*(không có tiếng ồn)*

C. it had no noise

(nó không có tiếng ồn)

D. not any noise

(không có tiếng ồn)

We were completely in nature because **there was no noise** from the traffic or air pollution.

(Chúng tôi hoàn toàn hòa mình vào thiên nhiên vì không có tiếng ồn từ xe cộ hay ô nhiễm không khí.)

Chọn B

### 30. D

**Kiến thức:** Hoàn thành câu

**Giải thích:**

A. Enjoying ourselves

(Việc tận hưởng chính mình)

B. To enjoy ourselves

(Để tận hưởng chính mình)

C. We enjoyed ourselves

(Chúng tôi rất thích thú)

D. We were enjoying ourselves

(Chúng tôi đang tận hưởng)

Cấu trúc diễn tả hai hành động cắt nhau trong quá khứ nối với nhau với “when” (khi): S + was / were + V-ing + when + S + V2/ed.

**We were enjoying ourselves** in the stream when we saw some small fish swimming by.

(Chúng tôi đang tận hưởng niềm vui dưới dòng suối thì nhìn thấy một số loài cá nhỏ đang bơi qua.)

Chọn D

### 31. A

**Kiến thức:** Hoàn thành câu

**Giải thích:**

A. Be sure to visit

(Hãy chắc chắn ghé thăm)

B. You must be sure to visit

(Bạn nhất định phải ghé thăm)

C. Making sure to visit

(Việc đảm bảo ghé thăm)

D. To make sure that you visit

(Để chắc chắn rằng bạn đã ghé thăm)

Động từ đầu câu ở dạng nguyên mẫu mang nghĩa yêu cầu.

**Be sure to visit** Đá Giăng Stream if you visit Vietnam.

(Hãy nhớ ghé thăm Suối Đá Giàn nếu bạn đến thăm Việt Nam.)

Chọn A

### Bài hoàn chỉnh

Hi Fred,

Last Saturday, (26) **my cousins and I** took a fantastic trip to Đá Giăng Stream located in Cam Lâm District, Khánh Hòa Province. From Nha Trang City, (27) **it took us over 45 minutes** to arrive at Đá Giăng Stream, (28) **which is at a height of 300 metres** above sea level. The sun was shining warmly in the early morning. The mountain landscape was beyond our imagination. We were completely in nature because (29) **there was no noise** from the traffic or air pollution. In the afternoon, (30) **We were enjoying ourselves** in the stream when we saw some small fish swimming by. The trip gave us unforgettable experiences.

(31) **Be sure to visit** Đá Giăng Stream if you visit Vietnam. I'm sure you won't regret it.

Emily

### Tạm dịch

*Xin chào Fred,*

*Thứ Bảy tuần trước, (26) tôi và anh em họ đã có một chuyến đi thú vị đến suối Đá Giăng thuộc huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa. Từ thành phố Nha Trang, (27) chúng tôi mất hơn 45 phút để đến suối Đá Giăng, (28) ở độ cao 300 mét so với mực nước biển. Mặt trời chiếu nắng ấm vào buổi sáng sớm. Phong cảnh núi non nằm ngoài sức tưởng tượng của chúng tôi. Chúng tôi hoàn toàn hòa mình vào thiên nhiên vì (29) không có tiếng ồn từ giao thông hoặc ô nhiễm không khí. Vào buổi chiều, (30) Chúng tôi đang vui chơi dưới suối thì nhìn thấy một số loài cá nhỏ đang bơi qua. Chuyến đi đã cho chúng tôi những trải nghiệm khó quên.*

*(31) Nếu đến Việt Nam, bạn hãy nhớ ghé thăm Suối Đá Giăng. Tôi chắc chắn bạn sẽ không hối tiếc.*

*Emily*

### 32. A

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Mục đích chính của đoạn văn là gì?

- A. Để mô tả trải nghiệm học tập của một học sinh xuất sắc
- B. Nhấn mạnh tầm quan trọng của giáo dục đại học
- C. Đề xuất cách giải quyết bài tập ở trường đại học
- D. Chỉ ra những thách thức khi học đại học

**Thông tin:** there is no secret to getting a First – this is just an account of how I got my First. Be a happy student by striking the right balance between working and enjoying yourself. Take what you do seriously and do your best. And, no matter what you do, don't forget to appreciate every day of your university studies: it is one of the greatest periods of your life.

*(không có bí mật nào để đạt được hạng nhất - đây chỉ là câu chuyện về cách tôi đạt được hạng nhất. Hãy là một sinh viên hạnh phúc bằng cách đạt được sự cân bằng hợp lý giữa làm việc và tận hưởng bản thân. Hãy*

thực hiện những gì bạn làm một cách nghiêm túc và cố gắng hết sức. Và, bất kể bạn làm gì, đừng quên trân trọng mỗi ngày học đại học của bạn: đó là một trong những giai đoạn tuyệt vời nhất trong cuộc đời bạn.)

Chọn A

### 33. A

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Các nghiên cứu sinh tiến sĩ đã nói chuyện với nhà văn \_\_\_\_\_.

- A. phóng đại sự cần thiết phải làm việc chăm chỉ
- B. đã thành công trong việc khiến người viết sợ hãi
- C. không chắc chắn làm thế nào để giúp nhà văn
- D. nghĩ rằng nhà văn sẽ trở thành học sinh xuất sắc

**Thông tin:** I would have to become some sort of social outcast, go to even lecture and tutorial (scribbling notes madly), spend every waking moment immersed in academic books, and be among the last to be thrown out of the university library at 10 pm closing time.

(tôi sẽ phải trở thành một kẻ bị xã hội ruồng bỏ, thậm chí đi đến các buổi giảng dạy và hướng dẫn (viết nguệch ngoạc một cách điên cuồng), dành mọi giây phút thức giấc để đắm mình trong những cuốn sách hàn lâm, và là một trong những người cuối cùng bị ném ra khỏi thư viện trường đại học tại 10h tối đóng cửa.)

Chọn A

### 34. D

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Trong đoạn thứ ba, người viết cảnh báo \_\_\_\_\_.

- A. cung cấp tiền cho nhân viên học tập
- B. cố gắng đoán bài giảng thứ hai
- C. mong được khen thưởng
- D. đạo văn trong các bài luận và bài kiểm tra

**Thông tin:** You have to have a feel for the education market and really sell your inspirations. What does the lecturer want? What is the essay marker searching for? Some students try to offer something not wanted. Others want to give very little – they steal the thoughts of others and submit them as their own. But they all want to be rewarded. Exchange, but don't steal, and you'll get a degree.

(Bạn phải có cảm nhận về thị trường giáo dục và thực sự truyền cảm hứng của mình. Giảng viên muốn gì? Người chấm bài luận đang tìm kiếm điều gì? Một số sinh viên cố gắng đưa ra những điều không mong muốn. Những người khác muốn cho đi rất ít - họ đánh cắp suy nghĩ của người khác và coi đó là của riêng họ. Nhưng tất cả họ đều muốn được khen thưởng. Trao đổi, nhưng không trộm cắp, bạn sẽ có được bằng cấp.)

Chọn D

### 35. B

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ “immersed” ở đoạn 1 có nghĩa gần nhất với \_\_\_\_\_.

- A. cày
- B. đắm chìm
- C. chìm
- D. nhúng

immerse = absorb: đắm chìm

**Thông tin:** spend every waking moment **immersed** in academic books, and be among the last to be thrown out of the university library at 10 pm closing time.

*(dành mọi giây phút thức giấc để đắm mình trong những cuốn sách hàn lâm và là một trong những người cuối cùng bị đuổi ra khỏi thư viện trường đại học lúc 10 giờ tối.)*

Chọn B

**36. B**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Tại sao người viết không luyện tập viết đề thi?

- A. Anh ấy nghĩ việc luyện tập khá nhàm chán.
- B. Anh ấy muốn trả lời các câu hỏi thi một cách nghiêm túc.
- C. Anh ấy được khuyên không nên làm vậy.
- D. Anh ấy nghĩ điều đó có thể gây thành kiến cho nhân viên đối với anh ấy.

**Thông tin:** I didn't practice writing exam questions, although it was recommended. I prefer to be spontaneous and open-minded. I don't want pre-formed conclusions filling my mind.

*(Tôi không luyện tập viết câu hỏi thi, mặc dù nó được khuyến khích. Tôi thích sự tự phát và cởi mở hơn. Tôi không muốn những kết luận được hình thành trước lấp đầy tâm trí tôi.)*

Chọn B

**37. B**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ “flick through” ở đoạn 4 gần nghĩa nhất với \_\_\_\_\_.

- A. tìm kiếm nhanh
- B. đọc lướt
- C. mượn
- D. đọc kỹ

flick through = skim: lướt qua

**Thông tin:** I would **flick through** the book, read the introduction, note any summaries, look at diagrams, skim the index, and read any conclusions.

(Tôi sẽ lướt qua cuốn sách, đọc phần giới thiệu, ghi chú bất kỳ bản tóm tắt nào, xem sơ đồ, đọc lướt phần mục lục và đọc bất kỳ kết luận nào.)

Chọn B

### 38. D

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Có thể suy ra từ những gì tác giả đã nói ở đoạn cuối rằng \_\_\_\_\_.

- A. Ưu tiên hàng đầu của học sinh là vượt qua các kỳ thi
- B. giáo viên nên đặt mục tiêu cho học sinh ngay từ năm đầu tiên
- C. học sinh nên làm theo công thức thành công của ông
- D. sinh viên nên tận dụng tối đa thời gian là sinh viên

**Thông tin:** no matter what you do, don't forget to appreciate every day of your university studies: it is one of the greatest periods of your life.

(bất kể bạn làm gì, đừng quên trân trọng mỗi ngày học đại học của bạn: đó là một trong những giai đoạn tuyệt vời nhất trong cuộc đời bạn.)

Chọn D

**Tạm dịch**

*Để tốt nghiệp đại học với Hạng 1 cần phải làm gì?*

Mark McArdle, người có bằng hạng nhất của Đại học Lancaster, kể lại cách ông đã làm được điều đó.

Đừng dành quá nhiều thời gian ở phòng sinh viên, hãy đến dự hầu hết các bài giảng và buổi hướng dẫn cũng như nộp tất cả các bài tập - cuối cùng. Đó là điều mà một nghiên cứu sinh tiến sĩ đã nói với tôi trong tuần lễ tân sinh viên, đó là tất cả những gì tôi cần làm để đạt được điểm 2:2. Đối với tỷ lệ 2:1, tôi yêu cầu thành tích điểm danh tốt hơn và phải làm việc chăm chỉ hơn, nhưng không phải trả giá bằng việc bị tách khỏi nền văn minh. Và lần đầu tiên, tôi sẽ phải trở thành một kẻ bị xã hội ruồng bỏ, thậm chí đi đến các buổi giảng dạy và hướng dẫn (viết nguệch ngoạc một cách điên cuồng), dành mọi giây phút thức giấc để đắm mình trong những cuốn sách hàn lâm, và là một trong những người cuối cùng bị ném ra khỏi thư viện trường đại học tại 10h tối đóng cửa.

Vâng, tôi đã không từ bỏ cuộc sống của mình để học tập. Tôi đã không tham dự mọi bài giảng và hướng dẫn. Tôi đã không viết ra từng từ được nói trong bài giảng. Tôi không đạt được 80% trở lên trong mọi bài luận, dự án, bài kiểm tra hoặc bài kiểm tra. Tôi thường chậm đọc và đôi khi cảm thấy bối rối trước giáo trình. Đôi khi tôi không thể bận tâm đến việc đi học đại học và thay vào đó ở nhà. Nhưng tôi luôn biết mình đang ở đâu, phải làm gì và không nên bận tâm đến điều gì. Và tôi luôn chăm chỉ làm những việc quan trọng: bài tập và bài kiểm tra.



Lấy được một tấm bằng có nghĩa là học tập, nhưng nó không chỉ là học sinh học, lịch sử, tiếng Anh hay bất cứ thứ gì. Đó là việc hiểu những gì bạn cần để thành công – trên thực tế, trường đại học muốn gì ở bạn và đổi lại bạn sẽ nhận được gì. Bạn phải có cảm nhận về thị trường giáo dục và thực sự truyền cảm hứng của mình. Giảng viên muốn gì? Người chấm bài luận đang tìm kiếm điều gì? Một số sinh viên cố gắng đưa ra những điều không mong muốn. Những người khác muốn cho đi rất ít - họ đánh cắp suy nghĩ của người khác và coi đó là của riêng họ. Nhưng tất cả họ đều muốn được khen thưởng. Trao đổi, nhưng không trộm cắp, bạn sẽ có được bằng cấp.

Tôi có thể đảm bảo rằng mọi cuốn sách trong danh sách đọc của tôi đều được thư viện trường đại học cho mượn dài hạn trong vòng năm giây kể từ khi danh sách được phát hành. Điều này lúc đầu thật đáng lo ngại, nhưng tôi nhanh chóng nhận ra rằng dù sao thì cũng không thể đọc hết tất cả các cuốn sách trong danh sách đọc trung bình. Tôi đã tìm kiếm những con đường tắt. Bộ sưu tập các bài đọc hoặc bài báo được chọn lọc là những nguồn tuyệt vời thường giúp tôi không phải bận tâm đến việc đọc các văn bản gốc. Những tài liệu tham khảo trong sách kéo tôi đi khắp nơi nhưng với tất cả những khóa học tôi phải học, không có đủ thời gian để kéo tôi đi quá xa. Tôi sẽ lướt qua cuốn sách, đọc phần giới thiệu, ghi chú bất kỳ bản tóm tắt nào, xem sơ đồ, đọc lướt phần mục lục và đọc bất kỳ kết luận nào. Tôi lấy ra những thứ cần thiết và thoát khỏi nó.

Tôi sửa đổi bằng cách loại bỏ các lĩnh vực chủ đề mà tôi không thể đối mặt với việc sửa đổi, đọc, biên soạn các ghi chú và sau đó cô đọng chúng vào một hoặc hai tờ A4 cho mỗi lĩnh vực chủ đề. Trước kỳ thi, tôi chỉ tập trung vào những ghi chú cô đọng và dựa vào trí nhớ của mình để lôi ra những chi tiết đằng sau chúng khi thời cơ đến. Tôi không luyện tập viết câu hỏi thi, mặc dù nó được khuyến khích. Tôi thích sự tự phát và cởi mở hơn. Tôi không muốn những kết luận được hình thành trước lấp đầy tâm trí tôi.

Và bạn cũng không nên như vậy; không có bí mật nào để đạt được hạng nhất - đây chỉ là câu chuyện về cách tôi đạt được hạng nhất. Hãy là một sinh viên hạnh phúc bằng cách đạt được sự cân bằng hợp lý giữa làm việc và tận hưởng bản thân. Hãy thực hiện những gì bạn làm một cách nghiêm túc và cố gắng hết sức. Và, bất kể bạn làm gì, đừng quên trân trọng mỗi ngày học đại học của bạn: đó là một trong những giai đoạn tuyệt vời nhất trong cuộc đời bạn.

### 39. B

**Kiến thức:** Sắp xếp trật tự câu

**Giải thích:**

a. When he was fifteen, he started singing in a local band and performing in different places.

(Khi mười lăm tuổi, anh bắt đầu hát trong một ban nhạc địa phương và biểu diễn ở nhiều nơi khác nhau.)

b. To get by, he had to do many low-paying jobs like gathering old bottles and selling newspapers.

(Để trang trải cuộc sống, anh phải làm nhiều công việc lương thấp như nhặt chai lọ cũ và bán báo.)

c. Nigel ended up being homeless for two years, which was extremely difficult for him.

(Nigel cuối cùng đã trở thành người vô gia cư trong hai năm, điều này vô cùng khó khăn đối với anh.)

d. When Nigel was thirteen, his dad passed away, and his family faced tough money issues.

(Khi Nigel mười ba tuổi, cha anh qua đời và gia đình anh phải đối mặt với những vấn đề khó khăn về tiền bạc.)

e. At the age of 32, Nigel became one of the most popular singers in his country.

(Ở tuổi 32, Nigel trở thành một trong những ca sĩ nổi tiếng nhất đất nước mình.)

f. Nigel worked really hard with the band, and they released their first album three years later.

(Nigel đã làm việc rất chăm chỉ với ban nhạc và họ đã phát hành album đầu tiên ba năm sau đó.)

### Bài hoàn chỉnh

(d) When Nigel was thirteen, his dad passed away, and his family faced tough money issues. (c) Nigel ended up being homeless for two years, which was extremely difficult for him. (b) To get by, he had to do many low-paying jobs like gathering old bottles and selling newspapers. (a) When he was fifteen, he started singing in a local band and performing in different places. (f) Nigel worked really hard with the band, and they released their first album three years later. (e) At the age of 32, Nigel became one of the most popular singers in his country.

### Tạm dịch

Khi Nigel mười ba tuổi, cha anh qua đời và gia đình anh phải đối mặt với những vấn đề khó khăn về tiền bạc. Nigel cuối cùng đã trở thành người vô gia cư trong hai năm, điều này vô cùng khó khăn đối với anh. Để trang trải cuộc sống, anh phải làm nhiều công việc lương thấp như nhặt chai lọ cũ và bán báo. Khi mười lăm tuổi, anh bắt đầu hát trong một ban nhạc địa phương và biểu diễn ở nhiều nơi khác nhau. Nigel đã làm việc rất chăm chỉ với ban nhạc và họ đã phát hành album đầu tiên ba năm sau đó. Ở tuổi 32, Nigel trở thành một trong những ca sĩ nổi tiếng nhất đất nước mình.

Chọn B

### 40. C

**Kiến thức:** Sắp xếp trật tự câu

**Giải thích:**

a. Roads are often poorly maintained, with potholes and cracks causing damage to vehicles.

(Đường thường được bảo trì kém, có ổ gà, vết nứt gây hư hỏng phương tiện.)

b. Many parts of the country suffer from a lack of proper road infrastructure.

(Nhiều nơi trên đất nước đang thiếu cơ sở hạ tầng đường bộ phù hợp.)

c. Both of the issues negatively affect the local traffic and local businesses.

(Cả hai vấn đề đều ảnh hưởng tiêu cực đến giao thông địa phương và các doanh nghiệp địa phương.)

d. As a consequence, insufficient road infrastructure causes harmful effects on local economies.

(Kết quả là, cơ sở hạ tầng đường bộ không đủ sẽ gây ra những tác động có hại cho nền kinh tế địa phương.)

e. Furthermore, unpaved roads become muddy and impassable during the rainy season.

(Hơn nữa, những con đường không trải nhựa trở nên lầy lội và không thể đi lại trong mùa mưa.)

### Bài hoàn chỉnh

(b) Many parts of the country suffer from a lack of proper road infrastructure. (a) Roads are often poorly maintained, with potholes and cracks causing damage to vehicles. (e) Furthermore, unpaved roads become muddy and impassable during the rainy season. (c) Both of the issues negatively affect the local traffic and local businesses. (d) As a consequence, insufficient road infrastructure causes harmful effects on local economies.

**Tạm dịch**

Nhiều nơi trên đất nước đang thiếu cơ sở hạ tầng đường bộ phù hợp. Đường thường được bảo trì kém, có ổ gà, vết nứt gây hư hỏng phương tiện. Hơn nữa, những con đường không trải nhựa trở nên lầy lội và không thể đi lại trong mùa mưa. Cả hai vấn đề đều ảnh hưởng tiêu cực đến giao thông địa phương và các doanh nghiệp địa phương. Kết quả là, cơ sở hạ tầng đường bộ không đủ sẽ gây ra những tác động có hại cho nền kinh tế địa phương.

Chọn C